

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HỒNG NGỰ  
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 78/2024/DS-ST  
Ngày: 30-9-2024  
V/v tranh chấp chia tài sản chung  
là quyền sử dụng đất

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Nông Phú.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Thanh Hải.

2. Bà Ngô Thị Lệ Nga.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Dương Thành Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024, về tranh chấp chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 231/2024/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Giang Thị L, sinh năm 1966; Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Giang Văn L1, sinh năm 1954; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt; vắng mặt khi tuyên án;

2.2. Ông Lê Văn L2, sinh năm 1965; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt; vắng mặt khi tuyên án;

2.3. Ông Giang Minh T, sinh năm 1971; Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Giang Văn C, sinh năm 1951; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Giang Văn C là ông Lý Ngọc B – trợ giúp viên pháp lý – thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đ; có mặt.

3.2. Bà Giang Thị Thu N, sinh năm 1963; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt;

3.3. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1963; Địa chỉ cư trú: ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt;

3.4. Bà Giang Thị L3, sinh năm 1969; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt;

3.5. Bà Giang Thị M, sinh năm 1970; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt;

3.6. Bà Giang Thị Mỹ D, sinh năm: 1970; Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 5 năm 2024, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Giang Thị L, trình bày: Phần đất tranh chấp trước đây là của cha mẹ là ông Giang Văn Q và Nguyễn Thị S. Ông Q và bà S chết để lại cho 10 anh em đồng sở hữu gồm các ông bà: Giang Văn L1, Giang Thị L, Giang Thị L3, Giang Thị M, Gang Thị Thu N1, Giang Văn C, Giang Thị Mỹ D, Lê Văn L2, Lê Văn T1, Giang Minh T thuộc thửa đất số 1098, tờ bản đồ số 4 diện tích 3.314,4m<sup>2</sup>, đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Ngày 27/02/2024, anh em thỏa thuận về việc phân chia diện tích đất nêu trên theo thứ tự lớn trước nhỏ sau, như sau: Phần đất giáp với đường nhựa mỗi người 2,5m dài khoảng 27m (tới bụi vừng), phần đất đường đal mỗi người ngang 4m dài hết đất. Do nhà bà gần sập nên bà có nhu cầu cất nhà lại. Bà và Giang Thị Thu N thỏa thuận để đổi phần ăn với nhau theo đó bà N giao phần đất mặt tiền đường nhựa cho bà L được hưởng, phần đất ngoài đường đal của bà L giao cho bà N được hưởng. Đến ngày 22/02/2024, thì bà L thuê nhà thầu để thi công nhà, khi nhà thầu đổ móng thì công thì ông L1, ông T, ông L2 ngăn cản không cho bà cất nhà. Nay bà yêu cầu như sau:

- Yêu cầu Tòa án phân chia phần diện tích đất có diện tích là 3.314,4m<sup>2</sup> thuộc thửa số 1098, tờ bản đồ số 04, đất chuyên trồng lúa nước thành 10 phần bằng nhau cho 10 người gồm: Giang Văn L1, Giang Thị L, Giang Thị L3, Giang Thị M, Gang Thị Thu N1, Giang Văn C, Giang Thị Mỹ D, Lê Văn L2, Lê Văn T1, Giang Minh T. Bà và bà Mỹ D, ông T1 nhận thửa đất 13,14,15 và thửa 2,3,4

trên sơ đồ đo đạc. Ba người cùng cấp chung 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại, buộc ông Giang Văn L1, Giang Minh T, Lê Văn L2 cùng có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bà L do tạm dừng thi công nhà với tổng số tiền là 154.178.000 đồng, thì rút lại yêu cầu. Đối với phần đất mồ mã từ M12 đến M13 đến M25 đến M35 trở về M12 ý kiến bà thống nhất phần đất này không tranh chấp để làm mồ mã.

- Bị đơn ông Giang Văn L1 trình bày: Về nguồn gốc đất thống nhất theo lời trình bày của bà L. 10 anh em ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1098, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.314,4m<sup>2</sup>, nguồn gốc là từ cha mẹ để lại cho 10 anh em cùng đứng tên giấy, đất tọa lạc tại xã T, huyện H. Sau đó, bà L tự ý cất nhà không bàn với anh em, nên xảy ra tranh chấp. Nay ý kiến ông là khi nào chia ra vị trí xong thì bà L được quyền cất nhà. Theo ý kiến của ông là giữ nguyên hiện trạng đất tranh chấp, nếu chia thì phải chia chiều ngang mỗi người 06m, như trước đây đã thỏa thuận, còn chia theo ý kiến các anh em hiện nay thì quá nhỏ, không thể chia và cấp giấy được. Ông đề nghị giữ nguyên quyền sở hữu chung như hiện nay, vì phần đất này có nguy cơ sạt lở và để sau này khi nhà cha mẹ của các ông bà bị giải tỏa thì dời về để làm nhà thờ chung. Ông yêu cầu bà L di dời những gì đã xây cất để trả lại đất như hiện trạng trước đây.

- Bị đơn ông Lê Văn L2 trình bày: 10 anh em ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1098, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.314,4m<sup>2</sup>, nguồn gốc là từ cha mẹ để lại cho 10 anh em cùng đứng tên giấy, đất tọa lạc tại xã T, huyện H. Ý kiến của ông là anh em giữ nguyên hiện trạng đất không thống nhất chia, để làm nơi chôn cất, nếu chia thì phải chia cho mỗi người chiều ngang 5-6m.

- Bị đơn, ông Giang Minh T trình bày: Về nguồn gốc đất thống nhất theo lời trình bày của bà L. Về phân phân chia phần hưởng thì ông thống nhất theo yêu cầu của bà L. Tuy nhiên, ông yêu cầu 10 anh em bắt thăm vị trí được hưởng, ai ở vị trí nào thì hưởng vị trí đó. Theo như sơ đồ đo đạc ông bốc thăm thửa số 4 và thửa 21 trên sơ đồ đo đạc và yêu cầu nhận đất. Nay ông đồng ý ông và ông C nhận thửa 21, 22 và thửa 10, 11 trên sơ đồ đo đạc ông và ông C cùng đứng chung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần đất mồ mã từ M12 đến M13 đến M25 đến M35 trở về M12 ý kiến ông thống nhất phần đất này không tranh chấp để làm mồ mã. Đối với các cây trên đất thì không tranh chấp.

- Người liên quan ông Giang Văn C trình bày: Về nguồn gốc đất các ông thống nhất theo lời trình bày của bà L và ông T, ông đồng ý, ông và ông Giang Văn T2 nhận thửa 21, 22 và thửa 10, 11 trên sơ đồ đo đạc, ông và ông T2 cùng đứng chung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần đất mồ mã từ M12 đến M13 đến M25 đến M35 trở về M12 ý kiến ông thống nhất phần đất này không tranh chấp để làm mồ mã. Đối với các cây trên đất thì không tranh chấp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T1, bà Giang Thị Mỹ D trình bày: Về nguồn gốc đất ông, bà thống nhất theo lời trình bày của bà L và ông T2. Ông T1 và bà D đồng ý, ông T1, bà D, bà L nhận thừa đất 13, 14, 15 và thửa 2, 3, 4 trên sơ đồ đo đạc. Ba người cùng cấp chung 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần đất mồ mã từ M12 đến M13 đến M25 đến M35 trở về M12 ý kiến ông thống nhất phần đất này không tranh chấp để làm mồ mã. Đối với các cây trên đất thì không tranh chấp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các bà Giang Thị Thu N, Giang Thị L3, Giang Thị M, trình bày: Về nguồn gốc đất các bà thống nhất theo lời trình bày của bà L và ông T2. Các bà thống nhất nhận thừa đất 16, 17, 18 và thửa 5, 6, 7 trên sơ đồ đo đạc. Ba người cùng cấp chung 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần đất mồ mã từ M12 đến M13 đến M25 đến M35 trở về M12 ý kiến các bà thống nhất phần đất này không tranh chấp để làm mồ mã. Đối với các cây trên đất thì không tranh chấp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Giang Văn C là ông Lý Ngọc B trình bày: Ông thống nhất theo lời trình bày của ông C, không bổ sung gì thêm. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, công nhận sự thỏa thuận phân chia đất cho các đương sự.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đây là vụ án tranh chấp về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, theo quy định tại khoản 2, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013.

[2] Nguyên đơn, bà L rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc ông Giang Văn L1, Giang Minh T, Lê Văn L2 cùng có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bà do tạm dừng thi công nhà với tổng số tiền là 154.178.000 đồng, là tự nguyện nên chấp nhận đình chỉ giải quyết phần yêu cầu đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Giang Thị L yêu cầu chia quyền sử dụng đất, là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại các Điều 218 và 219 của Bộ luật Dân sự, vì: Các đương sự đều thống nhất

quyền sử dụng đất là của chung 10 người. Do đó, yêu cầu chia và tự thỏa thuận phân chia đất thành 10 phần cho mỗi người sử dụng 01 phần là có căn cứ để chấp nhận, công nhận. 08 đương sự đã thỏa thuận phân chia, chỉ yêu cầu chia phần quyền sử dụng đất riêng, không có yêu cầu phải tách giấy là phù hợp nên chấp nhận. Đối với việc tách thửa đất phải đảm bảo điều kiện tách thửa theo quy định của pháp luật về đất đai. Cụ thể, tại địa phương, phần đất tranh chấp chỉ được tách thửa khi diện tích tối thiểu là 700m<sup>2</sup> (Theo Văn bản cung cấp thông tin số 1523/UBND-NC ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện H và Văn bản số 2540/CNVPĐKĐĐ-ĐKCG&TTLT ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện H). Do đó, các đương sự được phân chia quyền sử dụng đất để sử dụng riêng trong thửa đất chung, chỉ được tách thửa khi thỏa thuận được để đủ điều kiện tách thửa như nhiều người cùng gộp chung phần riêng lại với nhau, chuyển nhượng, tặng cho... để đủ diện tích tối thiểu theo quy định. Nếu người nào muốn sử dụng đất thuộc quyền sử dụng riêng của người khác thì phải được sự đồng ý của họ theo quy định tại Điều 209 Bộ luật Dân sự.

[4] Tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất chỉ yêu cầu chia phần đất trong phạm vi cấp giấy, đối với phần đất giao thông thống nhất trừ ra, không có yêu cầu nên không xem xét.

[5] Đối với ông L1 và ông L2 đề nghị để đất lại sử dụng chung, không phân chia, để làm nơi chôn cất, nếu chia thì phải chia cho mỗi người chiều ngang 5-6m, thấy rằng: Các thành viên khác không đồng ý sử dụng chung và đã thỏa thuận phân chia; Phần đất hiện tại có mục đích là trồng lúa không phải đất dùng để chôn cất; nếu chia cho mỗi người 5-6m chiều ngang thì không đủ đất để chia; đất tiếp giáp 2 mặt đường khác nhau, nếu chia người chỗ này người chỗ khác sẽ không công bằng, các đương sự thỏa thuận chia đều theo 2 mặt đường tiếp giáp là phù hợp nên phân chia để các đương sự sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 217 Bộ luật Dân sự. Do đó, không chấp nhận ý kiến của ông L1 và ông L2. 02 phần đất của ông L1 và ông L2 không thống nhất chia nên 2 ông tiếp tục sử dụng chung. Đối với phần đất còn lại chưa có yêu cầu phân chia, tiếp tục sử dụng chung theo quy định tại khoản 2 Điều 217 Bộ luật Dân sự, Tòa án không xem xét ngoài phạm vi khởi kiện.

[6] Các vấn đề khác các đương sự chưa có tranh chấp nên không đề cập đến.

[7] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị phù hợp nên chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào các Điều 144 và 147 của BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 26 và điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: Ông L2 phải chịu án phí không có giá

ngạch 300.000đ do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Các đương sự phải chịu án phí không có giá ngạch 300.000đ, tương ứng với phần quyền sử dụng đất được phân chia nhưng không xem xét giá trị. Ông L1, ông C, bà N và ông T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

[9] Về chi phí tố tụng khác: Căn cứ vào các Điều 157, 158, 165 và 166 của BLTTDS, bà L đã chi tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, tổng số tiền 5.099.000đ (lấy số tròn). Phần này mỗi đương sự được chia chịu 1/10, trả lại cho bà L, do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận và các đương sự được chia quyền sử dụng đất ngang nhau.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 96, 144, 147, 157, 158, 165, 166, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 208, 209, 210, 216, 217, 218 và 219 của Bộ luật Dân sự; các Điều 179 và 203 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 12, 15, 26 và 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Giang Thị L đối với yêu cầu ông Giang Văn L1, Giang Minh T, Lê Văn L2 cùng có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bà số tiền 154.178.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Giang Thị L và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, phân chia quyền sử dụng đất:

2.1. Bà Giang Thị L được quyền sử dụng riêng phần đất có diện tích 173,8m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc M3, M4, M49, M48 trở về mốc M3 và phần đất có diện tích 88,5m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc M32, M33, M67, M66 trở về mốc M32.

2.2. Ông Giang Minh T được quyền sử dụng riêng phần đất có diện tích 201,5m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc M9, M10, M55, M54 trở về mốc M9 và phần đất có diện tích 59,2m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc M57, M27, M61, M60, M58 trở về mốc M57.

2.3. Ông Giang Văn C được quyền sử dụng riêng phần đất có diện tích 271,9m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc M10, M11, M12, M56, M55 trở về mốc M10.

2.4. Bà Giang Thị Thu N được quyền sử dụng riêng phần đất có diện tích 178m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc M4, M5, M50, M49 trở về mốc M4 và phần đất

có diện tích 88,7m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc M31, M32, M66, M65 trở về mốc M31.

2.5. Ông Lê Văn T1 được quyền sử dụng riêng phần đất có diện tích 169,1m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc M2, M3, M48, M47 trở về mốc M2 và phần đất có diện tích 84,1m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc M33, M34, M68, M67 trở về mốc M33.

2.6. Bà Giang Thị L3 được quyền sử dụng riêng phần đất có diện tích 188,4m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc M6, M7, M52, M51 trở về mốc M6 và phần đất có diện tích 90,8m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc M29, M30, M64, M63 trở về mốc M29.

2.7. Bà Giang Thị M được quyền sử dụng riêng phần đất có diện tích 183,2m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc M5, M6, M51, M50 trở về mốc M5 và phần đất có diện tích 88,7m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc M30, M31, M65, M64 trở về mốc M30.

2.8. Bà Giang Thị Mỹ D được quyền sử dụng riêng phần đất có diện tích 94,8m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc M1, M2, M47, M46, M46a trở về mốc M1 và phần đất có diện tích 105,14m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc M34, M13, M14, M15, M72, M69, M68 trở về mốc M34.

Các phần đất trên thuộc một phần thửa 1098, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Các mốc theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 15/7/2024 và Sơ đồ xác định diện tích thửa đất ngày 24/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

### 3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc ông Lê Văn L4, ông Giang Minh T, bà Giang Thị L3, bà Giang Thị M, bà Giang Thị Mỹ D mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

3.2. Bà Giang Thị L chịu 300.000đ, trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.007.000đ, theo Biên lai thu tiền án phí, lệ phí Tòa án số 006124 ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, trả lại cho bà L 3.707.000đ (Ba triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn đồng).

3.3. Ông Giang Văn L1, ông Giang Văn C, bà Giang Thị Thu N và ông Lê Văn T1 được miễn án phí.

4. Về chi phí tố tụng khác: Bà Giang Thị L đã chi tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, tổng số tiền 5.099.000đ.

4.1. Bà Giang Thị L chịu 509.900đ (Năm trăm lẻ chín nghìn chín trăm đồng).

4.2. Buộc ông Giang Văn L1, ông Lê Văn L2, ông Giang Minh T, ông Giang Văn C, bà Giang Thị Thu N, ông Lê Văn T1, bà Giang Thị L3, bà Giang

Thị M và bà Giang Thị Mỹ D mỗi người trả lại cho bà Giang Thị L số tiền 509.900đ (Năm trăm lẻ chín nghìn chín trăm đồng).

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30/9/2024); đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Nông Phú**